

An Định

Hués verborgener Schatz | Báu vật tiềm ẩn của Huế | Hué's Hidden Pearl



An Định

Hués verborgener Schatz | Báu vật tiềm ẩn của Huế | Hué's Hidden Pearl



An Đình

Hués verborgener Schatz | Báu vật tiềm ẩn của Huế | Huế's Hidden Pearl



Die Konservierung und Restaurierung der Decken- und
Wandmalereien des An Dinh Palais in Huế, Vietnam

Bảo tồn và phục chế tranh tường và
trần ở Cung An Đình, Huế, Việt Nam

The Conservation and Restoration of Wall and
Ceiling Paintings at the An Dinh Palace in Huế, Vietnam



Seit beinahe drei Jahrzehnten unterstützt die Bundesrepublik Deutschland im Rahmen des Kulturerhalt-Programms des Auswärtigen Amtes die Bewahrung kulturellen Erbes in aller Welt. Besonderes Augenmerk gilt dem Schutz des Weltkulturerbes der UNESCO, zu dem auch das An Dinh Palais in Hué zählt – ein bedeutendes Bauwerk aus dem frühen 20. Jahrhundert, angesiedelt zwischen östlicher und westlicher Kultur.

Der Erhalt des nationalen Kulturerbes ist für Vietnam ein Herzstück seiner nationalen Identität. Die Bewahrung eigener historischen Kulturgüter dient dem historischen und kulturellen Selbstverständnis der vietnamesischen Bevölkerung. Im Jahre 2010 feiern die Bundesrepublik Deutschland und Vietnam 35 Jahre diplomatische Beziehungen. Anlässlich dieses Jubiläums findet eine Vielzahl von Veranstaltungen und Projekten in beiden Ländern statt. Im Rahmen des Deutschlandjahres in Vietnam ist dieser wunderbare Band entstanden, der auf beeindruckende Weise die Konservierungs- und Restaurierungsarbeiten am An Dinh Palais in Hué dokumentiert. Mein Dank gilt neben allen anderen Beteiligten dem Hué Monuments Conservation Center, das sich als Partnerorganisation auf vietnamesischer Seite hier besonders engagiert gezeigt hat. Ich freue mich, dass es der Deutschen Botschaft in Hanoi möglich war, das Projekt über Jahre finanziell zu fördern.

A handwritten signature in black ink, which appears to read 'Rolf Schulze'. The signature is fluid and stylized, with a long horizontal stroke extending to the right.

Rolf Schulze

Botschafter der Bundesrepublik Deutschland in Hanoi



KULTURAUSTAUSSCH SCHAFFT PARTNERSCHAFT. Die Konservierung und Restaurierung der Decken- und Wandmalereien des An Dinh Palais und die parallele Ausbildung vietnamesischer Restauratoren wurde initiiert und finanziert durch das Kulturerhalt-Programm des Auswärtigen Amtes der Bundesrepublik Deutschland. Seit 1981 unterstützt es die Bewahrung kulturellen Erbes in aller Welt – vorrangig in Entwicklungsländern. Gefördert wurden bisher über 2.200 Projekte in 136 Ländern. In Vietnam waren dies unter anderem die Restaurierung der But Thap, einer dörflichen Pagode in der Provinz Bac Giang, des Eingangstores und der Geisterblende zur Grabstätte des Kaisers Tu Duc bei Hué und des historischen Gemeindehauses von Tran Dang nahe Hanoi. Das Kulturerhalt-Programm hilft der Identitätswahrung der Entwicklungsländer. Es stärkt den Kulturdiallog auf Grundlage gleichberechtigter Partnerschaft. So wird es zu einem starken Instrument der deutschen auswärtigen Kultur- und Bildungspolitik.

TRAO ĐỔI VĂN HOÁ XÂY DỰNG ĐỐI TÁC. Công tác bảo tồn và phục hồi tranh tường và trần ở Cung An Định và đào tạo các phục chế viên Việt Nam được tiến hành và tài trợ bởi “Chương trình Bảo tồn Văn hoá” của Bộ Ngoại giao CHLB Đức. Từ năm 1981, chương trình này đã tăng cường công tác bảo tồn di sản văn hoá trên toàn thế giới - đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Đến nay, chương trình đã hỗ trợ cho hơn 2.200 dự án ở 136 quốc gia. Các dự án ở Việt Nam bao gồm trùng tu Bút Tháp, một ngôi chùa làng của tỉnh Bắc Giang, Cổng và Bình phong khu lăng mộ vua Tự Đức ở ngoại ô Huế và một ngôi đình cổ ở làng Trần Đăng nằm gần Hà Nội. Chương trình Bảo tồn Văn hoá hỗ trợ các nước đang phát triển gìn giữ bản sắc văn hoá. Chương trình này đẩy mạnh giao lưu văn hoá giữa các đối tác trên cơ sở các bên cùng có lợi. Với những đặc điểm trên, chương trình là một công cụ mạnh mẽ trong chính sách đối ngoại của CHLB Đức về giáo dục và văn hoá.

CULTURAL EXCHANGE BUILDS PARTNERSHIPS. The conservation and restoration of the wall and ceiling paintings at the An Dinh Palace and the parallel training of Vietnamese restorers was launched and financed by the Cultural Preservation Programme of the Federal Republic of Germany's Foreign Office. Since 1981 the programme has promoted the preservation of cultural heritage all over the world — above all in developing countries. To date, support has been granted to over 2,200 projects in 136 countries. Those in Vietnam include the restoration of the But Thap, a village pagoda in Bac Giang province, the gateway and spirit screen of the emperor Tu Duc's tomb near Hué, and the ancient village hall of Tran Dang near Hanoi. The Cultural Preservation Programme helps to strengthen developing countries' sense of national identity and promotes intercultural dialogue on the basis of equal rights and mutual respect. It is thus a highly effective instrument of Germany's foreign educational and cultural policy.



EINE PROJEKT GEGEN MANGEL UND STRESS. Das An Dinh Palais stand wie die gesamte Kaiserstadt in Huế jahrzehntelang unter Stress. Das Gebäude mit seinen einzigartigen Wand- und Deckenmalereien litt unter dem tropischen Klima und mangelhafter Instandhaltung. Hinzu kamen Umbauten, Ergänzungen und Übermalungen – eine Folge der Zwischennutzung des Palais als Notunterkunft und Gewerkschaftshaus. Ein Ergebnis des amerikanischen Krieges war der Fachkräftemangel in Vietnam. Einheimische Restauratoren waren und sind knapp. 2003 besuchten Potsdamer Restauratoren das An Dinh Palais und begannen, Substanz und Schäden zu analysieren. Dies war die Initialzündung, um die Arbeiten an der erhaltenswerten Innenausstattung des Gebäudes mit der Ausbildung vietnamesischer Restauratoren zu koppeln. Das Projekt begann.

ĐỐI MẶT VỚI THIẾU THỐN VÀ ÁP LỰC. Cũng như toàn bộ Kinh thành Huế, Cung An Định phải chịu áp lực qua nhiều thập kỷ. Kiến trúc và các bức tranh tường và trần độc đáo bị ảnh hưởng bởi sự tác động của khí hậu nhiệt đới và sự thiếu bảo dưỡng. Việc sửa đổi, mở rộng, quét vôi một màu, sử dụng Cung An Định làm nơi tạm trú khẩn cấp và làm nhà nghỉ công đoàn trước đây góp phần làm cung xuống cấp. Chiến tranh chống Mỹ cũng làm thiếu hụt các chuyên gia. Các phục chế viên trong nước còn đang cần nhiều hỗ trợ. Năm 2003, các chuyên gia phục chế từ Potsdam đến thăm Cung An Định và bắt đầu phân tích hoá chất và sự lan rộng của các hư hại. Điều này làm nảy sinh ý tưởng kết hợp việc bảo tồn các giá trị nội thất và đào tạo phục chế viên Việt Nam. Và rồi dự án bắt đầu.

TO COMBAT SHORTAGES AND STRESS. Like the entire Imperial City in Huế, the An Dinh Palace was under stress for decades. The architecture and unique wall and ceiling paintings suffered from the tropical climate and inadequate maintenance. Conversions, extensions, coats of monochrome paint and interim use of the palace as emergency accommodation and as a trade union centre also took their toll. One legacy of the American War is the lack of specialized personnel in Vietnam. Native restorers are still in short supply. In 2003 restorers from Potsdam visited the An Dinh Palace and began to analyse its substance and the extent of damage. This sparked the idea of combining work on the valuable interiors with a scheme to train Vietnamese restorers. The project began.







DAS KONZEPT DER VIELEN HÄNDE. In Vietnam keineswegs selbstverständlich: die Konservierung und Restaurierung im An Dinh Palais geschah nach den Standards der UNESCO. Die deutsche Botschaft in Hanoi war verantwortlich für Koordination und Steuerung. Das Huế Monuments Conservation Center (HMCC) hatte Fassade und Gesamtanlage bereits 2002 instand gesetzt, um nun auch die Innenarbeiten zu unterstützen. Zwei Vereine auf deutscher Seite übernahmen die Trägerschaft von 2003 bis 2008. Federführend für die Kombination aus Restaurierungspraxis und Ausbildungsprogramm war das Team der German Conservation Restoration and Education Projects (GCREP). Es wählte zunächst 15 künstlerisch vorgebildete Trainees in Huế und Umgebung aus. Schrittweise praktisch, gepaart mit der Vermittlung der theoretischen Grundlagen, wurden sie an die Konservierung und Restaurierung von Wandmalereien und Architekturfassungen herangeführt. Die allgegenwärtigen Dolmetscher mit ihren organisatorischen Fähigkeiten waren ein Erfolgsfaktor des Programms.

KHÁI NIỆM 'CHUNG TAY'. Điều đương nhiên chưa từng thực hiện trước đây ở Việt Nam, đó là Cung An Định được bảo tồn và trùng tu theo các tiêu chuẩn của UNESCO. Đại sứ quán CHLB Đức tại Hà Nội điều hành và giám sát dự án. Từ năm 2002 Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế (HMCC) trùng tu mặt tiền và tổng thể công trình nhằm hỗ trợ các công tác trùng tu nội thất. Hai tổ chức phi lợi nhuận của CHLB Đức đảm trách dự án từ năm 2003 đến năm 2008. Trách nhiệm của nhóm chuyên gia 'Dự án Bảo tồn, Trùng tu và Đào tạo Đức' (GCREP) là kết hợp trùng tu thực tế với chương trình đào tạo. Trước tiên, 15 học viên có kiến thức cơ bản về nghệ thuật được tuyển chọn ở Huế hoặc các vùng lân cận. Nhóm chuyên gia kết hợp việc thực hành từng bước với việc truyền đạt lý thuyết cơ bản về bảo tồn và phục chế tranh tường cũng như các kiến thức về kiến trúc. Những phiên dịch giỏi với khả năng tổ chức công việc của họ là những nhân tố để dự án thành công.

THE 'MANY HANDS' CONCEPT. The An Dinh Palace was conserved and restored to UNESCO standards — which in Vietnam is by no means a matter of course. The German Embassy in Hanoi steered and monitored the project. The Huế Monuments Conservation Center (HMCC) had renovated the facade and grounds in 2002 and was ready to support work on the interior. Two German non-profit associations undertook to direct the project in the period 2003–2008. The team at German Conservation Restoration and Education Projects (GCREP) developed the dual concept of practical restoration and on-site training. It initially selected fifteen trainees, all of whom lived in or near Huế and had a background in the arts. Step by step instruction in the conservation and restoration of wall paintings and painted architectural elements was coupled with the study of theoretical course modules. Interpreters with a talent for organisation were constantly at hand to help make the project a success.





WELTKULTURERBE AM FLUSS DER WOHLGERÜCHE. Es kann kein Zufall sein, dass der alte Name Hués und das vietnamesische Wort für Harmonie beinahe gleich klingen. Inmitten einer geschützten Ebene, eingebettet zwischen Bergen und Meer, liegt die ehemalige Residenzstadt der Nguyen-Dynastie am Song Huong, dem Fluss der Wohlgerüche. Die bereits 1637 von Nguyen Hoang nach chinesischen und französischen Vorbildern errichtete Zitadelle, in deren Mitte die Kaiserliche wie auch die Verbotene Stadt liegen, ist Hués historisches Herz und heute sein wichtigstes Wahrzeichen. Seit 1993 zählt das Ensemble zum UNESCO-Weltkulturerbe, die Kriegs- und Klimaschäden werden nach und nach beseitigt. Das An Dinh Palais mit seiner Schlossanlage steht südöstlich der Zitadelle am An Cuu Fluss – in unmittelbarer Nachbarschaft der Villen der französischen Kolonialherren. Es ist ebenso als schützenswert eingestuft. Die Grabanlagen der Nguyen-Kaiser liegen südwestlich der Stadt in der reizvollen Landschaft aus Dschungel, Wasser und Hügeln. Das Hué Monuments Conservation Center zeichnet verantwortlich für das hiesige Weltkulturerbe.

DI SẢN THẾ GIỚI BÊN DÒNG SÔNG HƯƠNG. Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà tên của Huế trước đây tương tự với từ tiếng Việt là hài hoà. Nằm trên một bình nguyên được che phủ, ẩn giữa những dãy núi và biển, nơi ngự trị một thời của các vị vua triều Nguyễn tọa lạc bên dòng sông Hương. Đại Nội – bao gồm Hoàng Thành và Tử Cấm Thành được Nguyễn Hoàng khởi xây vào năm 1637 mô phỏng theo kiểu mẫu của Trung Quốc và Pháp, là trung tâm lịch sử của Huế và ngày nay là biểu tượng của mảnh đất Cố đô. Kể từ năm 1993 Quần thể Di sản Văn hoá Thế giới này được UNESCO bảo vệ; hậu quả của thời tiết và chiến tranh dần dần được khắc phục. Cung An Định nằm ở phía Đông Nam của Hoàng Thành, bên bờ sông An Cựu và hai bên là những biệt thự do Thực dân Pháp xây dựng. Cung An Định xứng đáng được bảo vệ. Lăng tẩm của các vị vua triều Nguyễn nằm ở phía Tây Nam thành phố, ẩn trong vùng rừng núi hùng vĩ, có sông hồ và đồi núi bao quanh. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế là cơ quan có trách nhiệm quản lý các Di sản thế giới này.

WORLD HERITAGE ON THE BANKS OF THE PERFUME RIVER. It is doubtless no coincidence that the old name for Hué resembles the Vietnamese word for harmony. On a sheltered plateau, nestling between mountains and the sea, the former seat of the Nguyen dynasty straddles the banks of Song Huong, the Perfume River. Built in the style of French and Chinese predecessors by Nguyen Hoang in 1637, the Citadel — which encompasses both the Imperial City and the Forbidden City — is the historic heart of Hué and today its potent emblem. The World Heritage ensemble has been under UNESCO protection since 1993; ravages of the climate and war are slowly being alleviated. In extensive grounds southeast of the Citadel, by the An Cuu River, the An Dinh Palace stands among villas built by French colonialists. It too is deemed worthy of protection. The mausoleums of the Nguyen emperors lie southwest of the city, in a lovely jungle landscape, amidst rivers and rolling hills. The Hué Monuments Conservation Center is responsible for the city's World Heritage.





Die Geschichte Hués ist verschmolzen mit der Nguyen-Dynastie. Fürst Nguyen Anh eroberte 1802 mit französischer Hilfe ganz Vietnam und ließ sich als Gia Long zum ersten Kaiser krönen. Nguyen Phuoc Buu Dao, als Khai Dinh der Erbauer des An Dinh Palais, war sein 11. Nachfolger auf dem Thron.

Lịch sử của Huế gắn liền với triều Nguyễn. Năm 1802, chúa Nguyễn Ánh chinh phục toàn bộ Việt Nam với sự hậu thuẫn của người Pháp và lên ngôi hoàng đế đầu tiên lấy hiệu là Gia Long. Nguyễn Phước Bửu Đảo – vua Khải Định, người xây dựng Cung An Định, là người kế vị thứ 11 ông.

Huế's history is melded with the Nguyen dynasty. Duke Nguyen Anh conquered all Vietnam with the aid of the French in 1802, and proclaimed himself its first emperor, Gia Long. Nguyen Phuoc Buu Dao — as emperor Khai Dinh, the creator of the An Dinh Palace — was his eleventh successor to the throne.







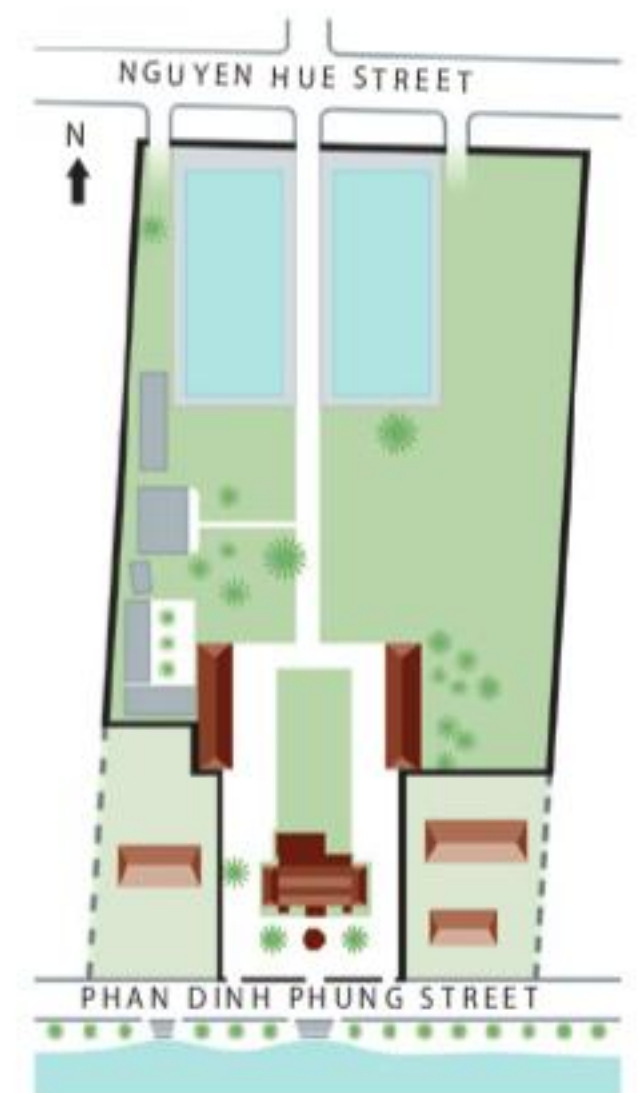




FRANKOPHILE VISIONEN. Khai Dinh's Leidenschaft war die Architektur. Der vorletzte, von Frankreichs Gnaden inthronisierte Nguyen-Kaiser ließ in seiner nur neunjährigen Regierungszeit von 1916 bis 1925 zahlreiche Bauwerke errichten. Einzig erhalten sind sein erstes und letztes: das An Dinh Palais mit einem über 23.000 m² großen Park, dem Cung An Dinh, und seine Grabanlage. Am Palast realisierte der Exzentriker seine frankophilen Träume und Wünsche. Per Boot vom An Cuu Fluss kommend, passierte man das opulente Haupttor und den Trung Lap Pavillon mit der lebensgroßen Kaiserstatue, um an das Portal des Palais zu gelangen. Dahinter befand sich das jetzt nur noch durch Granitplatten im Boden markierte Cuu Tu Dai Theater. Hier öffnete sich eine von französischen Architekten und vietnamesischen Kunsthandwerkern gestaltete Gartenlandschaft mit Lotusteichen, Zoo, Stallungen und Anpflanzungen. Diese Süd-Nord-Achse ist nun gekehrt, der heutige Haupteingang ist das historische Hintertor an der Nguyen Hue Straße.

PHONG CÁCH PHÁP. Khải Định vốn say mê kiến trúc. Trong 9 năm trị vì (1916–1925), vị hoàng đế kế cuối của triều Nguyễn đã tôn vinh đáng về yêu kiều của nước Pháp ở vô số công trình kiến trúc. Duy nhất có công trình đầu tiên và cuối cùng của ông hiện còn được bảo lưu: đó là Cung An Định nằm trong khuôn viên rộng hơn 23.000m² và khu lăng mộ ông. Là người lập dị, tại Cung An Định ông đã biến giấc mơ và khát vọng về phong cách Pháp của mình thành hiện thực. Đi thuyền cập bến sông An Cựu, qua một cánh cổng sang trọng và đình Trung Lập - nơi từng đặt bức tượng đồng có tỷ lệ bằng người thực của vị hoàng đế - là lối vào cửa chính của cung. Phía sau cung từng là nơi nhà hát Cửu Tư Đài tọa lạc, nay chỉ còn phần móng đá granit trên nền đất. Từ đây mở rộng ra là khu vực sân vườn với hồ hoa sen, chuồng thú và khu trồng cây do các kiến trúc sư Pháp và nghệ nhân Việt Nam tạo cảnh. Hiện nay, hướng trục Nam-Bắc đã đảo ngược: lối vào chính bây giờ là cổng sau trước đây nằm trên đường Nguyễn Huệ.

FRANCOPHILE VISIONS. Khai Dinh was passionate about architecture. During his brief nine-year reign (1916–1925), the penultimate Nguyen emperor, enthroned by the grace of France, realized numerous architectural projects. Only his first and last have survived: the An Dinh Palace set in the Cung An Dinh, a park comprising over 23,000m², and his mausoleum. With the palace, the eccentric gave free reign to his Francophile dreams and desires. To reach the main entrance after arriving by boat on the An Cuu River, one passed beneath an opulent gateway and by the Trung Lap pavilion with its life-size bronze effigy of the emperor. Behind the palace stood the Cuu Tu Dai theatre, today nothing more than a ground plan marked out in granite. Here began the park proper, with its lotus ponds, zoo, stables, and luxuriant vegetation landscaped by French architects and Vietnamese craftsman. This south-north axis is now reversed: the main entrance today is the historic rear gate on Nguyen Hue Street.

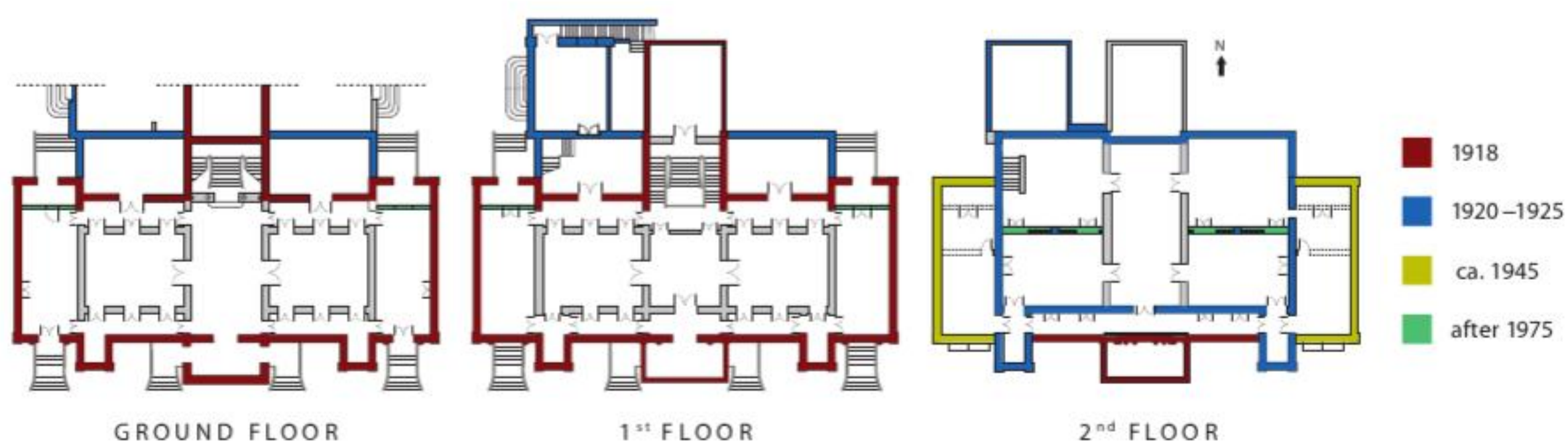




EUROPAS BAROCK. VIETNAMS TRADITIONEN. Inspiriert von den Schlössern Frankreichs verbindet sich die luftige Architektur des An Dinh Palais mit der Gartenanlage. Der Baumeister Bang Hung, der Kunsthandwerker Nguyen Van Kha und der Maler Luong Quang Duyet schufen es von 1916 bis 1918 zweigeschossig, 1920 wurde es um eine dritte Etage, das Theater und vier nach Norden gelegene Räume erweitert. Zweiflügelige Innentüren und -fenster sowie die Terrassen ließen eine lichte Atmosphäre zu, die doch die Privatsphäre wahrte. Khai Dinh wollte sich von seinen Vorgängern unterscheiden und gab europäischen Materialien wie Ziegeln, Eisen, Stahl und Zement den Vorzug. Die traditionellen Dekorationen ließ er stilistisch verändern, westliche Elemente bei Tapetenmustern, Wandbemalungen in Seidenoptik und Stuckverzierungen kamen hinzu. Es entstand eine eigenständige Handschrift, ein Paradebeispiel frühen Kulturaustausches.

PHONG CÁCH BA-RỐC CHÂU ÂU. TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM. Kiến trúc thông thoáng của Cung An Định lấy cảm hứng từ các cung điện Pháp có vườn bao quanh. Nhà thầu khoán Bang Hưng, thợ mộc cả Nguyễn Văn Khả và thợ vẽ Lương Quang Duyệt đã xây dựng dinh thự hai tầng từ năm 1916 đến 1918; khu vực tầng ba, nhà hát và bốn phòng quay mặt hướng Bắc được xây thêm vào năm 1920. Ban công, cửa bên trong hai cánh và cửa sổ vừa tạo nên cảm giác thông thoáng vừa đem lại sự riêng tư cho ngôi nhà. Khải Định muốn mình khác biệt với các bậc tiền bối và dành sự ưu ái cho các vật liệu Châu Âu như gạch, sắt, thép và xi măng. Phong cách trang trí truyền thống cũng được ông thay đổi, thay vào đó là lối trang trí của giấy dán tường, trang trí vôi vữa và trang trí tường như tranh lụa được kết hợp với các mô típ phương Tây. Điều này làm cung mang đậm dấu ấn riêng biệt của ông và là một điển hình chói sáng của trao đổi văn hoá sớm.

EUROPE'S BAROQUE. VIETNAM'S TRADITIONS. Airy and light, inspired by French palaces, the architecture of An Dinh merges with the surrounding gardens. Architect Bang Hung, master craftsman Nguyen Van Kha and painter Luong Quang Duyet created a two-storey edifice between 1916 and 1918; a third storey, the theatre and four north-facing rooms were added in 1920. Terraces and double-leaf interior doors and windows lent a sense of spaciousness while preserving an intimate sphere. Khai Dinh wished to distinguish himself from his ancestors and gave preference to European materials such as brick, iron, steel and cement. Traditional styles of decor were modified at his command: ornamental stucco and walls painted to resemble silk canvases or fine wallpapers were now to incorporate western motifs. The result bore his unique signature; it was an inspired example of early cultural exchange.









EINE GANZ UND GAR PRÄCHTIGE ILLUSION. Hier – im Vestibül – begann 2003 das Restaurierungsprojekt an den sechs großen Wandmalereien der Grabstätten der Nguyen-Kaiser. Hier betrat auch Khai Dinh sein Palais, um den weltlichen Widrigkeiten und der Unterdrückung seines Volkes den Rücken zu kehren. Die Wandfarben stellte man vermutlich aus dem Harz des Lackbaums – vietnamesisch Cay So’n – unter Beimischung von Wachs her. Den barocken Prunk unterstreichen die geschnitzten Goldrahmen um Türen, Fenster und Gemälde und die floral bis illusionistisch gestalteten Deckenspiegel. Die wohl aus Vietnam stammenden Bodenfliesen wurden in französischer Technik vielfarbig mit Ornamenten ausgeführt.

MỘT CẢM GIÁC HOA LỆ BAO TRÙM. Tại đây – trong tiến sảnh – dự án phục hồi 6 bức tranh tường lớn tả cảnh lăng mộ của các vị hoàng đế triều Nguyễn được bắt đầu vào năm 2003. Đây cũng là nơi Khải Định thường đến để trốn tránh những phiền lo thế tục và áp lực của dân chúng. Màu dùng để vẽ các bức tranh này có lẽ được làm từ nhựa của cây sơn ở Việt Nam có trộn thêm một ít sáp ong. Các chi tiết chạm khắc mạ vàng công phu ở khung cửa, cửa sổ, khung tranh và họa tiết hoa lá có mạ vàng được đắp nổi quanh bề mặt trần thể hiện vẻ đẹp hoa mỹ của phong cách Ba-rốc. Gạch lát nền nguyên gốc với các hoa văn nhiều màu sắc có lẽ được làm ở Việt Nam theo kỹ thuật của Pháp.

A THOROUGHLY MAGNIFICENT ILLUSION. Here — in the main hall — the restoration of six large wall paintings of the tombs of the Nguyen emperors began in 2003. Here, too, Khai Dinh used to enter his palace to escape mundane cares and the oppression of his people. Paints for the artwork were probably created from the resin of the lacquer tree — cay so’n in Vietnamese — mixed with a little wax. Elaborately carved gilt door, window and picture frames and the floral or trompe l’oeil decoration of the ceiling panels punctuate the Baroque splendour. The polychromatic embellishment of the floor tiles relied on French technology but was executed by Vietnamese craftsmen.





KONSERVIERUNG WAHRT. RESTAURIERUNG WAGT. Denkmäler vermitteln die geistige Botschaft der Vergangenheit. Die Aufgabe der Gegenwart ist es, sie als Repräsentanten menschlicher Werte, als gemeinsames Erbe für die zukünftigen Generationen wahrheitsgemäß weiterzugeben. Im An Dinh Palais mussten zunächst die fast vollständig übermalten Decken und Wände freigelegt und gesäubert werden. Erst dann begann die Konservierung innerhalb der überlieferten Umgebung, um Kunstwerk und geschichtliches Zeugnis zu erhalten. Bis hierher war und ist jede Umgestaltung verboten. Die Restaurierung geht einen Schritt weiter und hat Ausnahmecharakter. Sie respektiert den überlieferten Bestand, gründet sich auf authentische Dokumente, um wiederherzustellen. Ohne gesicherte Quellen stößt sie an ihre Grenzen. Alles Ergänzende hebt sich von der bestehenden Komposition ab, trägt den Stempel unserer Zeit. Die sorgfältige Dokumentation aller Phasen ist zwingend, um der Wissenschaft Zugang zu gewähren.



THẬN TRỌNG BẢO TỒN; THÁCH THỨC PHỤC CHẾ. Các di tích truyền tải những thông điệp của quá khứ. Nghĩa vụ của chúng ta hiện nay là lưu giữ cho thế hệ mai sau một cách chân thực nhất các giá trị nhân văn tiêu biểu và các di sản chung của nhân loại. Ở Cung An Định, việc đầu tiên phải làm là bóc tách và làm sạch các bức tường và trần đã bị quét vôi phủ toàn bộ. Tiếp đến bắt đầu tiến hành phục chế những phần còn nguyên gốc nhằm bảo tồn dấu tích lịch sử và các giá trị văn hóa. Cho đến nay việc thay đổi quy trình bảo tồn đó đã và đang không được chấp nhận. Việc phục chế này tiến một bước xa hơn và có đặc điểm ngoại lệ. Điều này thể hiện qua việc tôn trọng tình trạng nguyên gốc và căn cứ vào các tài liệu xác thực. Nếu không có nguồn tài liệu lịch sử đáng tin cậy, công tác phục chế sẽ bị hạn chế. Tất cả những phần bổ sung thêm được phân biệt với những phần còn nguyên gốc và để nhận biết những phần đã phục chế. Nhằm đảm bảo các yêu cầu khoa học, mọi quy trình phải được chứng minh chính xác bằng tài liệu.

CONSERVATION CARES; RESTORATION DARES. Monuments are imbued with the spirit of the past. The present epoch has a duty to hand them on to future generations as a witness to human values and as our common heritage, in all the richness of their authenticity. In the An Dinh Palace it was first necessary to expose and clean the walls and ceilings, most of which had been painted over. Only then could conservation of the surviving artwork in its original setting begin, as a means to preserve its aesthetic and historical import. To modify the original was not — is never — permitted at this stage. Restoration goes one step further and is by nature exceptional. Respect for original material and authentic documents is paramount. Without reliable sources it is unfeasible. Restoration must remain distinguishable from the original artefact and bear a contemporary stamp. Precise documentation of every phase is mandatory, in order to sustain scientific inquiry.



1



2

1 Verschlussene Türen wurden wieder geöffnet. Während der Nutzung als Notunterkunft nach dem amerikanischen Krieg hatte man sie zugemauert. 2 Die Prämisse der kritischen Restaurierung belässt eine unretuschierte, nur konservierte Partie zum Vergleich. 3 Auch die Toiletten aus der Zeit der Zwischennutzung wurden entfernt. Die Räume im Erdgeschoss erhielten wieder ihre ursprüngliche Größe. 4 In Harmonie zur Umgebung: von innen nach außen zu den Gartenzimmern hin wird die Dekoration leichter und luftiger. 5 Innenräume und Gartenzimmer verbinden großzügige Innenfenster, die dem Licht seinen Weg gewähren.

1 Cửa bị đóng nay được mở. Nhiều nơi đã bị xây bít khi cung điện được trưng dụng làm nơi tạm trú khẩn cấp sau chiến tranh chống Mỹ. 2 Nguyên tắc phục chế chuẩn mực là chỉ bảo tồn và không chỉnh sửa phần nguyên gốc để có sự so sánh. 3 Nhà vệ sinh xây để sử dụng tạm thời trước đây giờ được tháo dỡ. Kích thước các phòng tầng 1 được nới rộng ra như ban đầu. 4 hài hoà với thiên nhiên: từ bên trong đến bên ngoài, đến các phòng có cửa sổ hướng ra vườn, lối trang trí càng nhẹ nhàng và thông thoáng hơn. 5 Các cửa sổ thoáng đãng nối những phòng bên trong và các phòng có cửa sổ hướng ra vườn để ánh sáng tràn vào.

1 Closed doors were reopened. Many had been bricked up when the palace was requisitioned as emergency accommodation following the American War. 2 The premise of critical restoration is to conserve but not retouch a part of the original, in order to allow comparison. 3 Toilets installed during the period of interim use were also removed. The ground-floor rooms regained their original dimensions. 4 In harmony with natural surroundings: from the salons to the peripheral conservatory rooms the decor becomes progressively lighter and airier. 5 Generous double-leaf windows connect the inner salons and conservatory rooms, allowing light to flood in.



3



4





1



2



3



1 Sämtliche Türen sind in Kassettenbauweise gefertigt und mit üppigen, vergoldeten Holzumfassungen versehen. 2 Die Durchsicht vom rechten in den linken Flügel zeigt, wie das Tageslicht auch in das dazwischen gelegene Vestibül gelangt. 3 Bei der Beseitigung der Übermalungen und der anschließenden Konservierung und Restaurierung kamen spezielle Materialmischungen zum Einsatz, die zunächst auf Tropentauglichkeit getestet wurden. 4 In Gegenrichtung zu Abbildung 2 blicken wir vom linken in den rechten Flügel. Die seidige Anmutung der Wanddekoration lässt die eigenwillige Persönlichkeit Khai Dinh's erahnen.

1 Toàn bộ cửa ra vào được gắn khung ngoại gỗ sang trọng có sơn son thếp vàng. 2 Từ bên phải nhìn sang bên trái toà nhà có thể thấy rõ ánh sáng tràn vào tiền sảnh qua các ô cửa xen kẽ. 3 Nhiều loại hoá chất đặc biệt sử dụng để bóc tách lớp vôi một màu. Trước tiên chúng được thử nghiệm khả năng sử dụng ở điều kiện khí hậu nhiệt đới. 4 Ngược lại với Hình 2 - nhìn từ trái sang phải của toà nhà. Với các mô típ trang trí bóng bẩy trên tường, có thể nhận thấy tính cách lập dị của Khải Định.

1 All doors are of a panel construction, endowed with an opulent gilt timber architrave. 2 Perusal of the left wing from the right reveals how daylight falls also into the main hall that lies between them. 3 Specially developed formulas used in the removal of monochrome paint and for the subsequent conservation and restoration were first tested for their resistance to tropical conditions. 4 In contrast to the perspective in Ill. 2, we here look into the right wing from the left. Khai Dinh's unconventional character can be surmised from the silken intricacy of the wall decorations.





Lăng Gia Long | Gia Long
 1802–1819



Lăng Minh Mạng | Minh Mang
 1820–1840

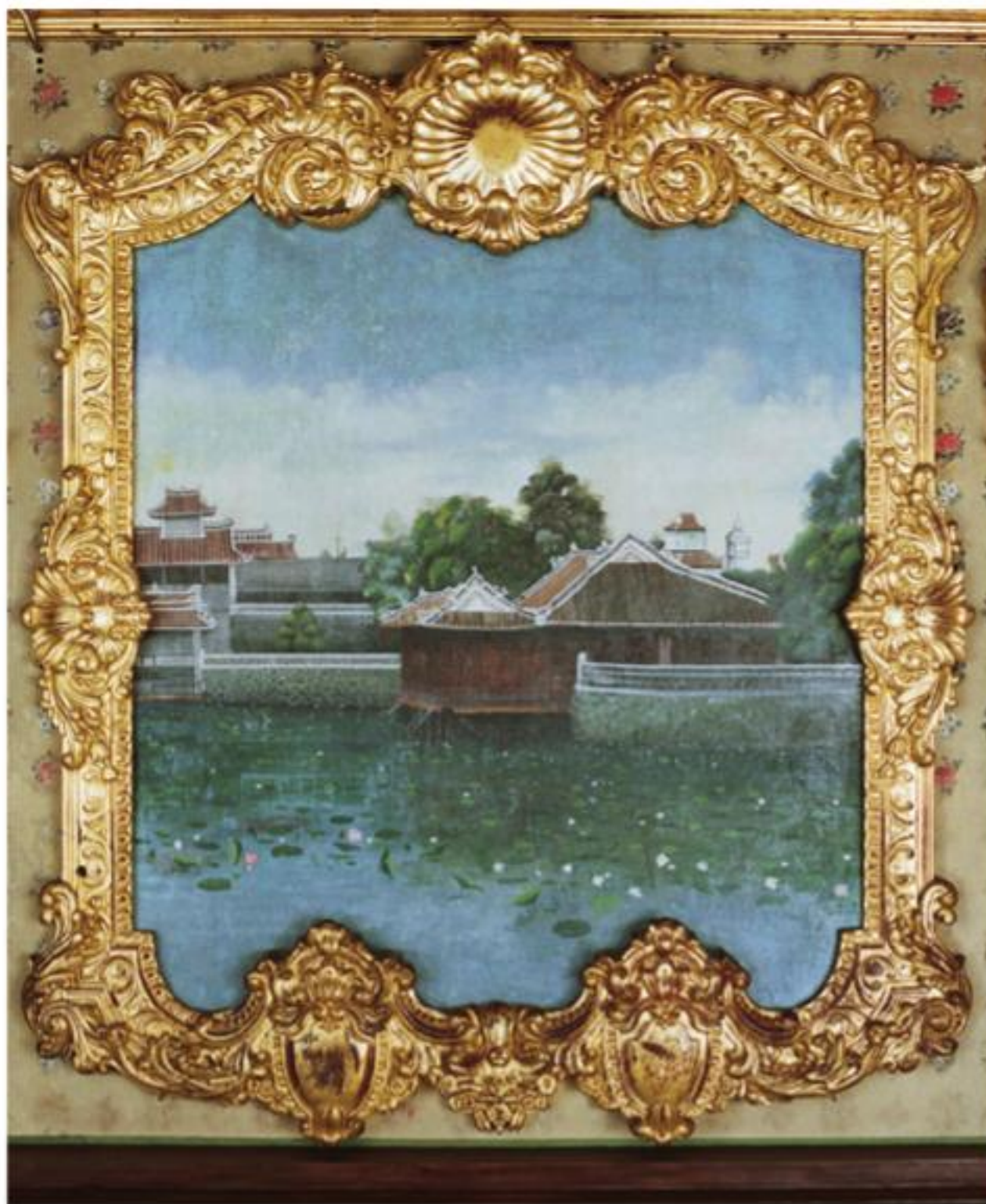


Lăng Đồng Khánh | Dong Khanh
 1886–1888

AHNENVEREHRUNG IM NEUEN STIL. Die sechs großen Wandbilder im Vestibül gelten als sehr frühe erhaltene Zeugnisse westlicher Malerei in Vietnam. Sie zeigen die Grabanlagen einiger Nguyen-Kaiser, dokumentieren die bis heute enorm wichtige Rolle der Ahnenverehrung und werden im ganzen Land gewürdigt. Neuartig war ihre zentralperspektivische Darstellung statt der bis dahin üblichen Parallelperspektive. Sie sind unsigniert. Es ist jedoch zu vermuten, dass sie auf die Malschule Le Van Mien's zurückgehen, der um 1900 aus Paris zurückkehrte. 2003 stellte sich heraus, dass die Malschichten sich bereits flächig vom Putzträger gelöst hatten und in Teilen verloren waren. Die Ölfarbe wurde zunächst von einem Fachlabor analysiert, um die Materialien festzulegen. Das erfolgreiche Resultat dieser Arbeiten war die Initialzündung für die folgenden Projektphasen, die schrittweise Konservierung und Restaurierung fast des gesamten Palais.



Bisher nicht identifizierte Grabanlage
Cho đến nay vẫn chưa
xác định lăng của vị vua nào
An as yet unidentified mausoleum



Lăng Tự Đức | Tu Duc
1848–1883



Lăng Thiệu Trị | Thieu Tri
1841–1847

Kiểu thờ cúng tổ tiên hiện đại. Sáu bức tranh tường lớn ở tiền sảnh được đánh giá cao về kết quả bảo tồn các bức tranh vẽ theo phong cách phương Tây sớm nhất ở Việt Nam. Qua việc miêu tả khu lăng mộ của các vị hoàng đế triều Nguyễn, các bức tranh thể hiện vai trò quan trọng của việc thờ cúng tổ tiên cho đến ngày nay trên cả nước. Được vẽ theo phương pháp phối cảnh một điểm tụ thay vì phương pháp phối cảnh hai điểm tụ như thường lệ khiến các bức tranh thực sự khác lạ. Chúng không được ký tên, tuy nhiên rất có thể chúng thuộc trường phái của Lê Văn Miến, người từ Paris trở về Việt Nam vào năm 1900. Năm 2003, các mảng màu được xác định bị bong ra khỏi bề mặt vữa gốc và một số bị mất đi. Trước tiên, một phần mảng màu sơn dầu này được phân tích ở một phòng thí nghiệm chuyên ngành ở Đức để xác định thành phần cấu tạo. Các kết quả phân tích là ý tưởng tiền đề cho những giai đoạn của dự án, cũng như việc bảo tồn và trùng tu toàn bộ cung.

A MODERN STYLE OF ANCESTRAL WORSHIP. The six large wall paintings in the main hall rank among the very early examples of western-style painting to have survived in Vietnam. Depicting the mausoleums of six Nguyen emperors, they testify to the enormously important role still played today by ancestral worship and are valued as a national treasure. Executed according to a central perspective — as opposed to the parallel perspective habitual at the time — they were a novelty. They are unsigned yet very probably derive from the school of Le Van Mien, who returned to Vietnam from Paris around 1900. In 2003 it was established that extensive areas of the paintings had come loose from the plaster support; some parts were already lost. A specialized laboratory in Germany first analysed the oil paint to determine its composition. The work successfully accomplished here sparked subsequent project phases, leading step by step to the conservation and restoration of almost the entire palace.



ERHABENE WÜRDE. Links und rechts des Vestibüls betritt man die Salons des An Dinh Palais. Hier bat Khai Dinh zu Kognak und Kartenspiel, später zog sein Sohn Bao Dai in die lichten Zimmerfluchten. Zunächst mussten spätere Anstriche, Dübel, Nägel und Putzergänzungen entfernt werden. Die aufwändige Dachreparatur des Gebäudes verzögerte die Sanierung der Eisenträger im Deckenbereich. Nach Ergänzung der Fehlstellen konnte mit der Retusche der Malereien begonnen werden. Entsprechend der modernen Restaurierungsethik wurden lediglich jene Partien vervollständigt, die eindeutig nachvollziehbar und wiederholbar waren. Der abschließende Firnis schützt die restaurierten Wände vor zukünftigen Klima- und Umwelteinflüssen.

VỀ LỘNG LẦY HOÀNG GIA. Bên trái và phải tiền sảnh là các phòng khách của Cung An Định. Đây là nơi Khải Định từng tiêu khiển những ván bài và rượu cô nhắc; về sau, con trai ông là Bảo Đại biến dinh thự thành một nơi nhẹ nhàng và thông thoáng hơn; Cũng tại đây, các chốt gỗ, đinh ốc và vữa đắp được tháo gỡ. Việc tu sửa mái nhà tốn nhiều chi phí và thời gian nên làm chậm việc thay thế dầm sắt của mái nhà đã bị ăn mòn. Sau khi gia cố các mảng vữa bị mất sẽ tiến hành việc phục hồi các bức họa. Nguyên tắc phục chế hiện đại chỉ cho phép thực hiện trên những phần họa tiết còn nhìn thấy rõ và có thể phục hồi tốt. Một lớp vec-ni được phủ lên để bảo vệ phần tranh tường đã phục chế khỏi tác động của môi trường và khí hậu.

IMPERIAL GRANDEUR. To the right and left of the main hall, one enters the salons of the An Dinh Palace. Khai Dinh once entertained here, with cards and cognac; later, his son Bao Dai took up residence in the light and airy quarters. Here, too, dowel pegs, nails, plaster fillings and later coats of paint had to be removed. Lengthy renovation of the palace roof delayed renewal of the corroded iron ceiling girders. Missing areas of plasterwork were consolidated and the artwork retouched. In accordance with modern restoration ethics, only those designs still clearly legible and able to be explicitly reproduced were reintegrated. A final coat of varnish now protects the restored walls from future environmental and climatic influences.







1

HEITERE NATUR. Auf die Salons folgen beidseitig die Gartenzimmer, deren Dekor zueinander gespiegelt ist. Zahlreiche von Ranken umgebene Türen und Innenfenster gestatten die Gesamtdurchsicht. Mit blauen, gelben wie roséfarbenen Blumen und Schmetterlingen wird deutlich, dass man seine Schritte in Richtung Natur lenkt. Was eben – innen – noch üppig erschien, beginnt, sich nach außen aufzulösen. Der angenehme atmosphärische Bruch – westlich inspiriertes Dekor unter fernöstlichen Koordinaten – wird spür- und greifbar. Es entsteht der Eindruck eines Spiegelkabinetts oder eines Theaters, dessen Kulissen ständig in Bewegung sind. In beiden Räumen wurde je ein französisches Fenster wieder eingesetzt. Öffnet man sie heute – müsste man in den Garten springen. Ein Effekt, der zur unwirklichen Gesamtstimmung der Räume beiträgt.

THIÊN NHIÊN TÌNH TẠI. Hai bên phòng khách là những phòng có cửa sổ hướng ra vườn có các chi tiết trang trí bên trong đối xứng nhau. Xung quanh cửa ra vào và cửa sổ đắp nổi và trang trí nhiều hoa văn thảo mộc. Những họa tiết hoa và cánh bướm đủ sắc màu, xanh thiên thanh, vàng, hồng mang lại cho người xem cảm nhận rõ ràng về thiên nhiên. Càng vào bên trong càng cảm thấy rõ vẻ sang trọng của cung. Phong cách trang trí theo luật viễn cận phương Tây mà họa sĩ đương đại mới tiếp nhận phần nào kết hợp với cách nhìn sinh động Phương Đông. Tất cả gây ấn tượng như một căn phòng gương hay một nhà hát với các hoạt cảnh thay đổi liên tục. Tại hai căn phòng, các ô cửa sổ kiểu Pháp đã được lắp lại. Giờ đây khi mở những cánh cửa sổ đó, người ta muốn đi ngay ra vườn. Một hiệu ứng làm tăng thêm không gian huyền bí cho những căn phòng.

BLITHE NATURE. Beyond the salons in both directions lie the conservatory rooms, the interiors of which mirror one another. Numerous doors and interior windows adorned with painted garlands of flowers invite the eye to wander. Pastel yellow, blue and pink butterflies and flowers clearly steer one's steps onto a nature trail. What — just now, inside — appeared so opulent, blooms lighter as one approaches the doors. A pleasurable clash of styles — decor inspired by the west in far-eastern latitudes — arouses all the senses. The ensemble evokes a hall of mirrors, a theatre with constantly changing sets. French windows have been reinstalled in each of the two rooms. Open them today — and one would have to leap into the garden: an effect that heightens the altogether surreal atmosphere of the rooms.



2



3



4

- 1 Zunächst waren Elektroleitungen auf Putz und flächige Übermalungen zu entfernen. 2 Die vorgefundenen Farbpigmente waren zum Teil blei- und arsenhaltig, so dass sich das Team schützen musste. 3 Die Verrußungen gingen zurück auf die Kochstellen während der Nutzung als Notunterkunft. 4 Auf die Freilegung der Deckenfrieze und Ornamentbänder folgte die behutsame Säuberung. 5 Die Gesamtperspektive von der rechten auf die linke Seite des Palais berührt auch eines der Wandgemälde im zentralen Vestibül.
- 1 Trước tiên, dây điện trên tường và những chỗ bề mặt có quét vôi được tháo bỏ. 2 Một số hợp chất màu gốc có chứa chì và thạch tín, vì vậy cả nhóm phải đeo khẩu trang bảo vệ. 3 Bỏ hóng bám lại ở các khu vực nấu nướng trong quá trình sử dụng cung làm nơi tạm trú khẩn cấp. 4 Tháo các mảng trần và đường diềm trang trí bị bong để tiến hành làm sạch chúng cẩn thận. 5 Cảnh nhìn từ phải sang trái của cung điện cũng có thể thấy một trong các bức tranh tường ở tiền sảnh.
- 1 Firstly, wiring had to be removed from plaster and painted surfaces. 2 Some of the original pigments contained lead and arsenic, so protective masks were mandatory for the team. 3 Soot was left by the cooking areas improvised during use of the palace as emergency accommodation. 4 Following exposure of the ceiling frieze and ornamental bordures, cautious cleansing could begin. 5 The view from the right into the left wing of the palace also encompasses one of the wall paintings in the main hall.









EINE FÜLLE VON SCHÄDEN UND EIN HANDICAP. Die Restaurierung des Treppenhauses umfasste etwa 90 m² Wandfläche und 50 m² im Decken- und Gesimsbereich. Hinzu kam ein opulentes Treppengeländer. Der gesamte Aufgang zu den privateren Räumen der letzten beiden Kaiser Vietnams wies sehr starke Schäden auf. Hier war durch das undichte Dach besonders viel Wasser eingedrungen, hatte sich in der nördlichen Außenwand breit gemacht und Salzkrusten gebildet. Korrodierte Eisenträger hatten die Malereien und den Putz an den Deckenspiegeln zersetzt. Das Treppengeländer war mehrfach überstrichen. Die Malereien an den Lichtwangen waren erblindet, verlustig gegangen oder überfasst. Der zweigeschossige Raum musste komplett eingerüstet werden.

HƯ HẠI LAN RỘNG VÀ TRỞ NGẠI. Khoảng 90m² tường và 50m² trần và đường diềm được phục chế ở khu vực buồng cầu thang. Lối đi chính đến các phòng riêng của hai vị hoàng đế Việt Nam cuối cùng là một cầu thang sang trọng, nhưng quanh khu vực đó đang trong tình trạng hư hại nghiêm trọng. Ở đây, do mái nhà dột nên bức tường phía Bắc bị thấm nước và bị phong hoá. Dầm sắt bị ăn mòn làm cho tranh tường và vữa trên bề mặt trần bị phân huỷ. Lan can cầu thang sơn đi sơn lại nhiều lần. Các họa tiết trên bề mặt tay vịn đã mờ, bị tróc hoặc bị sơn phủ. Giàn giáo được dựng lên tại khu vực thuộc cả hai tầng này.

EXTENSIVE DAMAGE AND A HANDICAP. Some 90m² of wall and 50m² of ceiling and cornice were restored in the stairwell, in addition to the opulent stair. This once elegant means of access to the private quarters of Vietnam's last two emperors was found badly in need of repair. Abundant rain had seeped for years through the leaking roof, soaked the north-facing exterior wall and hardened as crystalline salts. Corroded iron girders had caused the painted plaster of the ceiling panels to decay. The balustrade had been repainted several times. Artwork on the face strings had dulled, flaked or been painted over. Scaffolding was required for the entire two-storey area.





FENSTER INS NICHTS. Eine Besonderheit des Treppenhauses ergibt sich aus der bereits 1920 vorgenommenen Erweiterung des An Dinh Palais. An der Nordseite wurden hier noch zu Lebzeiten Khai Dinh's zwei Räume angesetzt, die nun die freie Sicht aus den beiden Fenstern des Zwischenpodestes blockieren. Das Auge trifft auf Zement, auf Böden und Decken der angrenzenden Zimmer. Es entsteht eine Perspektive auf halbem Niveau, die den lichtdurchfluteten Charakter des gesamten Gebäudes bricht und wie eine architektonische Fußnote an die wechselvolle Historie des Palais erinnert.

CỬA SỔ VÔ TÁC DỤNG. Hậu quả của việc nối rộng Cung An Định từ năm 1920 tạo ra đặc tính riêng biệt của buồng cầu thang. Hai phòng dành cho vua Khải Định lúc đương thời được đặt ở hướng Bắc và bị che khuất tầm nhìn từ hai cửa sổ ngay ở giữa sàn cầu thang. Từ đó chỉ nhìn thấy xi măng, nền nhà và trần của những căn phòng kế bên. Dẫn đến là một phối cảnh lung chừng, đứt đoạn đối lập với đặc tính thông thoáng của toàn bộ công trình và tựa như một điểm nhấn kiến trúc gợi lại lịch sử nhiều thay đổi của cung.

WINDOWS ONTO A VOID. A peculiar feature of the stairwell ensued from an extension of the palace undertaken in 1920, when Khai Dinh was still alive. Today, the two rooms added on to the north side of the palace block the view previously enjoyed from the two windows on the half-landing. Now, one's gaze falls on cement, on the floors and ceilings of the adjoining rooms. The result is a truncated, mid-height perspective, strangely at odds with the otherwise luminous building: an architectural footnote on the chequered history of the palace.









EIN HERRLICHER KOMPROMISS. Die Arbeiten an den Wandflächen des Treppenhauses entwickelten sich zu einer Gratwanderung auf den restauratorischen Prinzipien. Außer am Sockelfries und an den oberen Abschlüssen war auf der gesamten Fläche so gut wie nichts erhalten. Die originale Bemalung hatte man bereits während der Kaiserzeit erneuert, ebenfalls ohne Bestand. Eine Konservierung war unmöglich. Eine Gesamtrekonstruktion wäre eine Reise ins Reich der Phantasie. So wurden die erhaltenen Malereifragmente grafisch vervollständigt, die nicht erhaltenen mit einer speziellen Punktierungstechnik lesbar gemacht. Durch die handwerkliche Präzision entsteht eine ästhetische, lebendige Anmutung. Die nur sparsam angewandte Ergänzung lädt den Betrachter ein, sich den Vorgang der Restaurierung und dessen Widrigkeiten bewusst zu machen.

SỰ TẬN LỰC ĐÁNG KHÂM PHỤC. Công việc phục chế bề mặt tường của khu vực buồng cầu thang được thực hiện dựa theo những nguyên tắc phục chế. Các họa tiết chỉ còn lưu lại ở chân tường và vách đứng. Tài liệu về việc chỉnh sửa các họa tiết lúc vua đương thời không còn lưu giữ nên rất khó tiến hành. Việc phục chế toàn bộ chỉ có thể thực hiện qua sự tưởng tượng. Do vậy, dựa vào mẫu họa tiết đã phục chế để sao chép, sau đó dùng kỹ thuật đánh dấu bằng các điểm để tái tạo các mẫu họa tiết đã mất. Phương pháp thủ công này thể hiện sự tinh tế và tính thẩm mỹ cao, tạo cho người xem suy ngẫm về quá trình phục chế với những đặc tính phức tạp, đa dạng của nó.

A STUNNING COMPROMISE. Working on the walls of the stairwell while scrupulously respecting the ethics of restoration was like walking a tightrope. Only on the plinth frieze and in the upper reaches were remains of original artwork to be found. Nor had much survived of the second wave of painting, also executed during the imperial reign. Conservation was impossible. Total reintegration would have been sheer flight of fancy. Hence the remaining fragments were completed graphically and a special, quasi pointillist technique was used to render legible those that had been lost. Precise craftsmanship created here a breathtaking, delicate impression, a sparingly conjured likeness that prompts the visitor to contemplate the restoration process in all its complexity.





KULTURFUSION. RESSOURCENSCHONUNG. ANSICHTSSACHE. Die Wände im ersten Obergeschoss stehen im Kontrast zur Seidenoptik im Parterre. Es ist eine überwältigende Mischung, die mit Elementen der vietnamesischen Dekoration die Anmutung einer europäischen Tapete schafft. Für die stark geschädigten Deckenspiegel wurde ein substanzschonendes Verfahren entwickelt, das die Abnahme des Putzes und dessen Rückführung nach Sanierung der Eisenträger ermöglichte. Es wurden nur in Vietnam erhältliche Werkzeuge und Materialien verwendet. Dieses Vorgehen gilt bereits als beispielhaft für zukünftige Restaurierungen. Auch der Retuscheverzicht bei den Deckenmalereien, das Schließen nicht ablesbarer Details mit einem neutralen Fond sind hier unüblich. Das konservatorische und ästhetische Ergebnis erzielte besondere Anerkennung.

GIAO THOA VĂN HOÁ. NGUỒN LỰC TRI THỨC. CÁC QUAN ĐIỂM. Không giống những bức tường tựa như lụa ở tầng 1, hoa văn trên những bức tường ở tầng 2 được kết hợp giữa lối trang trí sinh động của Việt Nam với lối trang trí giấy dán tường Âu Châu. Tại đây, hai nền văn hoá giao hòa tạo ra một phong cách hoàn toàn mới. Quy trình bảo tồn đặc biệt đưa ra dành cho các mảng trần bị hư hại. Điều này tạo điều kiện cho việc phục chế các mẫu vữa, cũng như việc thay thế các dầm sắt đã bị ăn mòn. Vật liệu và công cụ có sẵn ở Việt Nam được sử dụng. Các tiêu chuẩn của quy trình này thiết lập cho các dự án trùng tu về sau ở Việt Nam. Hạn chế chấm sửa các bức tranh trần hoặc dùng phương pháp điểm ảnh vẫn thực hiện ở đây. Kết quả bảo tồn và thẩm mỹ là đáng hoan nghênh.

CULTURAL FUSION. INTELLIGENT RESOURCES. A QUESTION OF PERSPECTIVE. In contrast to the ground-floor walls, which appear to have been covered by painted silk, those on the first floor offer an awe-inspiring blend of Vietnamese decorative motifs, redolent of European wallpapers. The two cultures here fuse to create a wholly new style. A special conservation procedure developed for the damaged ceiling panels enabled plaster fragments to be restored and reinstalled, following renewal of the corroded iron ceiling girders. Preference was given throughout to materials and tools that are available in Vietnam. Such procedures have set the benchmark for future restoration projects in Vietnam, where refraining to retouch ceiling paintings or reintegrating illegible details in a neutral ground is still rare practice. In terms both of conservation and aesthetics, the outcome has been highly commended.



1

1 Aus fast nichts oder sehr wenig gelangte man nach und nach zur Originalform. 2 Alle Hände wurden gebraucht: Bei den Wänden fiel die Entscheidung zugunsten einer Vollretusche. 3 Neues Verfahren für Vietnam: Nach Sanierung der Eisenträger kam der vorher abgelöste Putz wieder an seine ursprüngliche Stelle. 4 Der Urzustand vor Beginn der Arbeiten war oft wenig erhellend. 5 Die aufwändige Rekonstruktion der Wände geschah auch, um einen Kontrast zum reduzierten Procedere bei den Decken und im Treppenhaus zu setzen.

1 Hoạ tiết gốc dần được phục chế từ những gì còn rất ít hoặc hầu như mất hết. 2 Nhiều bàn tay làm nên ý tưởng: từ những mảnh vữa bị bong tróc được xử lý và chỉnh sửa hoàn toàn. 3 Phương pháp mới cho Việt Nam: Sau khi gia cố dầm sắt, những mảnh vữa bị bong tróc được ghép lại vị trí gốc. 4 Trước khi công việc bắt đầu, tình hình thường không mấy khả quan. 5 Việc phục hồi các bức tranh tường cũng là một cách để đối chiếu với công việc hạn chế ở phần trần và khu vực buồng cầu thang.

1 The original design was gradually restored from almost nothing or very little. 2 Many hands make light work: it was decided to completely retouch the painted walls. 3 A new procedure for Vietnam: following renewal of the iron ceiling girders, plaster fragments were returned to their original position. 4 Conditions prior to starting work were often far from inspiring. 5 Elaborate reintegration of the wall paintings was also a means to contrast the more minimalist approach adopted for the ceilings and in the stairwell.



3



2

4







FÜR DEN PRINZEN, FÜR DAS VOLK. 1920 erhielt das Palais auf Weisung Khai Dinh's ein zweites Obergeschoss. Dieses blieb unrestauriert und erlaubt dem Besucher den Vergleich zwischen dem vorgefundenen Urzustand und den geleisteten Arbeiten im Parterre und ersten Obergeschoss. Die Dekorationen der baulichen Erweiterung zeigen Glückssymbole und Blumenranken. Vom zentralen Raum aus geht der Blick auf den Balkon. Hier wie auch an der Fassade ließ der vorletzte Kaiser Vietnams eine erhabene Inschrift anbringen, die das Palais seinem Sohn Bao Dai, dem letzten Kaiser des Landes, widmete. 2008 fand hier im Rahmen des Huế Kulturfestivals eine Ausstellung statt, die das Restaurierungsprojekt präsentierte und die historische Dimension deutlich machte. Sie fand großen Anklang bei den vietnamesischen und internationalen Besuchern, dem Fachpublikum, den Medien und nicht zuletzt bei der Vizepräsidentin des Landes. So erfuhr das Projekt erstmals eine breite Würdigung.

CHO HOÀNG TỬ, CHO NHÂN DÂN. Vào năm 1920, Cung điện được mở rộng thêm tầng ba dưới sự chỉ đạo của vua Khải Định. Khu vực này vẫn đang trong tình trạng chưa được trùng tu nên du khách có thể so sánh tình trạng của cung trước và sau khi tầng một và tầng hai được trùng tu. Lối trang trí ở phần xây dựng mở rộng được thể hiện với các dải hoa và biểu tượng của sự may mắn. Từ phòng chính giữa có thể nhìn ra phía ban công. Ở mặt tiền của cung điện, vị hoàng đế kế cuối của Việt Nam đã lệnh cho chạm nổi dòng chữ để tặng cung điện cho con trai ông là Bảo Đại, vị hoàng đế cuối cùng của đất nước. Trong khuôn khổ Festival Huế 2008, tại đây đã diễn ra một cuộc triển lãm trình bày nội dung và lịch sử qui trình của dự án trùng tu. Triển lãm đã thu hút rất nhiều khách tham quan Việt Nam và quốc tế, chuyên gia bảo tồn, giới truyền thông và đặc biệt là Phó Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam đã vinh danh dự án khi đến thăm. Đây là lần đầu tiên dự án nhận được sự hoan nghênh của công chúng.

FOR THE PRINCE, FOR THE PEOPLE. In 1920 Khai Dinh had the palace extended by a third storey. Retained in its unrestored state, it enables the visitor to compare conditions in the palace prior to restoration with all that has been achieved on the ground and first floors. Painted decorations in the architectural extension portray flowering tendrils and symbols of good fortune. From the central room one looks out upon a balcony. The penultimate emperor of Vietnam ordered a solemn inscription to be engraved here, as on the front facade, to dedicate the palace to the country's last emperor, his son Bao Dai. As part of the Huế Cultural Festival in 2008, an exhibition in these rooms documented the restoration project and its historical dimensions. It attracted a great many Vietnamese and international visitors, professionals, the media and, not least, the Vice President of Vietnam, who honoured the exhibition with her presence. The project thus came to enjoy its first public tribute.





LANGER ATEM, IMPROVISATIONSTALENT UND NEUE KOMPETENZ. Die vietnamesischen Restauratoren-Trainees aus der Region Huế verfügten über ein abgeschlossenes Kunsthochschulstudium oder Erfahrung als Kunsthandwerker. Sie lieben ihre Stadt, wissen um den Wert der historischen Schätze und sind stolz, an deren Erhalt mitzuarbeiten. Jeder Einzelne ist zuverlässig, ausdauernd, zupackend und teambewusst. Alle bringen ihr ganzes Wissen und Können unmittelbar ein und gleichen den Mangel an perfekten Bedingungen durch ihre Gelassenheit und ihren unglaublichen Erfindungsgeist mehr als aus. Es gibt keine Scheu vor körperlicher Nähe, eng neben- oder übereinander konnten einzelne Wand- und Deckenpartien auch von größeren Gruppen gemeinsam zügig vollendet werden. Nach Abschluss ihrer Ausbildung im An Dinh Palais hoffen sie nun auf die finanziellen Mittel für neue Restaurierungsprojekte, um die erworbene Kompetenz dann selbstständig einsetzen zu können.

KIÊN TRÌ, TÀI SÁNG TẠO VÀ KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN. Các học viên Việt Nam đến từ Huế hoặc các vùng lân cận đều đã tốt nghiệp ngành mỹ thuật hoặc có kinh nghiệm về nghề thủ công. Họ yêu thành phố của mình, trân trọng giá trị lịch sử của các di sản và tự hào khi góp công gìn giữ chúng. Mỗi một người là một cá nhân đáng tin cậy, kiên nhẫn, thực tế và có khả năng làm việc theo nhóm tốt. Tất cả họ cống hiến hết sức tài năng và tri thức của mình, vượt lên điều kiện làm việc khắc nghiệt bằng sự kiên trì và tài sáng tạo vượt bậc. Không ngại bất cứ tư thế nào, không gian làm việc nào, dù vị trí đứng ở bên cạnh, bên trên hay phía dưới đồng nghiệp, họ đều có thể hoàn tất nhanh chóng công việc ở phần tường hay trần theo phân công bởi một tinh thần đồng đội lớn. Sau chương trình đào tạo ở Cung An Định, họ hy vọng sự tài trợ cho các dự án trùng tu trong tương lai để có cơ hội ứng dụng độc lập các kỹ năng họ vừa mới tiếp thu.

PATIENCE, CREATIVE TALENT AND EXPERTISE. The Vietnamese trainees from Huế or the vicinity had either graduated in fine arts or worked at a craft. They love their city, appreciate the historical value of its treasures and are proud to help to preserve them. Each one of them is reliable, persevering, practical, and works well in a team. All of them contribute their skills and knowledge generously, and compensate the often far from ideal working conditions with composure and an incredible talent for creative improvisation. There was no shyness about physical closeness so, whether alongside, above or below one another, it was possible to rapidly complete individual sections of the walls or ceilings thanks to the concerted efforts of what could become quite large groups. After completing the training scheme at the An Dinh Palace, they pinned their hopes on funding for new restoration projects and the chance to apply their newly acquired skills.





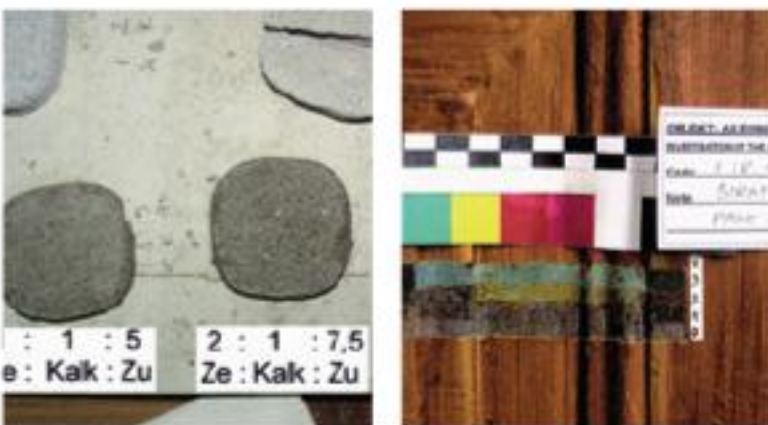


THEORIE UND PRAXIS AUF GLOBALEM FUNDAMENT. Die internationale Charta von Venedig definiert die Konservierung und Restaurierung von Denkmälern und Ensembles so: „Wiederherstellungsmaßnahmen an beschädigtem oder verfallenem Kunst- und Kulturgut mit dem Ziel, die ästhetischen, künstlerischen und historischen Werte zu bewahren und lesbar zu machen. Restaurierung erfolgt auf der Basis der kritischen Interpretation des Kunstwerkes und endet dort, wo die Hypothese beginnt.“ Dieser Leitsatz war nicht nur Grundlage für alle Arbeiten am An Dinh Palais, sondern auch Ausgangspunkt für die theoretischen und praktischen Module des Ausbildungsprogramms. Die jungen Vietnamesen wurden an die historischen Zusammenhänge herangeführt, konnten die chemischen Prozesse und klimatischen Einflüsse nachvollziehen, erhielten einen Überblick über die traditionellen Baustoffe in Vietnam und Europa. Sie erlernten die Wirkungsweise der Materialien und Werkzeuge eines Restaurators, um diese sofort unter Anleitung zu erproben. Sie wurden auch mit der Wichtigkeit einer Dokumentation vertraut gemacht.

LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN TRÊN NỀN TẢNG TOÀN CẦU. Hiến Chương quốc tế Venice xác định rằng bảo tồn và trùng tu các di tích, quần thể lịch sử là “các phương pháp để gìn giữ và phục nguyên các công trình văn hoá nghệ thuật bị hư hại hay bị lãng quên là nhằm gìn giữ và bộc lộ giá trị lịch sử, nghệ thuật và thẩm mỹ của chúng. Trùng tu được tiến hành dựa trên sự hiểu biết về một công trình nghệ thuật và phải ngừng lại ngay khi bắt đầu có sự phỏng đoán”. Nguyên tắc này là nền tảng không chỉ đối với công việc ở Cung An Định mà còn được nhắc đến ở các tiết học lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo. Các học viên Việt Nam trẻ tuổi được hiểu thêm hoàn cảnh lịch sử, được tiếp cận quy trình khoa học cho các công trình kiến trúc và phân biệt vật liệu xây dựng truyền thống của Việt Nam và Châu Âu. Họ được truyền đạt hiệu quả của vật liệu và dụng cụ dành cho ngành phục chế để thực hành ngay theo sự hướng dẫn. Họ cũng hiểu rõ tầm quan trọng của việc chứng minh bằng tài liệu.



THEORY AND PRACTICE ON A GLOBAL FOUNDATION. The international Venice Charter defines the conservation and restoration of historical monuments and ensembles as “the measures [taken] to conserve and restore damaged or derelict artistic and cultural artefacts, in order to preserve and reveal their aesthetic, artistic and historical value. Restoration is carried out on the basis of a critical interpretation of an artwork and ends at the point where conjecture begins”. This principle was the basis, not only of all the work carried out at the An Dinh Palace, but also of the theoretical and practical training scheme. The Vietnamese trainees were acquainted with historical contexts, learned about chemical processes and climatic effects, and gained an overview of the traditional building materials used in Vietnam and Europe. They studied the efficacy of the substances and tools of the restorer’s trade then at once tried them out under competent guidance. They were also brought to understand the vital importance of documentation.







MIT GEFÜHL ZUM ZIEL: SPOLVERO UND RIGATINO. Ausbildungsgegenstand waren auch zwei aus Italien stammende Restaurierungsmethoden, die im An Dinh Palais den Gesamteindruck entscheidend mitbestimmen: die Spolvero- und Rigatino-Technik. Spolvero hilft, wenn man die Anmutung eines Ornaments vermitteln möchte, ohne eine ungestützte Vollretusche durchzuführen. Sie ermöglicht eine präzise Positionierung der Motive und gestattet dennoch künstlerische Freiheit. Man fertigt eine Lochpauze der Konturen, hält diese über den Putz und bestäubt mit Kohlestaub oder Pigmenten. Das Resultat: eine genaue Vorzeichnung der Form. Rigatino wird angewandt, um das unretuschierte Original mit der rekonstruierten Form direkt vergleichbar zu machen. Nach pointillistischem Prinzip legt man kurze, feine, meist vertikale Linien in warmen und kalten Tönen übereinander. Man erreicht eine weitestgehende Annäherung an das Original und doch bleiben beide Partien stets unterscheidbar. Aus normalem Betrachtungsabstand entsteht eine ästhetische Einheit. Von Nahem besehen, tritt die Restaurierung zu Tage.

VỚI TÂM TRÍ VÀ MỤC TIÊU: SPOLVERO VÀ RIGATINO. Hai phương pháp phục chế của Ý có trong chương trình đào tạo – kỹ thuật spolvero và kỹ thuật rigatino – đóng vai trò rất quan trọng trong thành công của dự án Cung An Định. Spolvero dùng để thể hiện đường nét của một họa tiết trang trí khi không có bằng chứng xác thực. Phương pháp này có thể xác định chính xác các mô típ và tạo không gian tự do nghệ thuật. Đường viền của những mô típ được xác định bằng các lỗ nhỏ trên giấy can, sau khi đặt vào vị trí yêu cầu sẽ được đánh dấu bằng bột than hoặc bột màu. Kết quả thu được là một mẫu nguyên bản. Rigatino cho phép so sánh tác phẩm nghệ thuật gốc với tình trạng đã được phục chế của nó một cách trực tiếp. Các nét đứng ngắn và thanh được kẻ chồng lên nhau với tông màu nóng và lạnh xen kẽ theo nguyên tắc điểm ảnh. Vì vậy, một mặt có thể phục chế đáng kể tác phẩm nghệ thuật gốc, mặt khác vẫn duy trì sự phân biệt rõ ràng. Nhìn thoáng qua từ xa chỉ thấy sự thống nhất về mặt thẩm mỹ nhưng nhìn gần và kỹ thì thấy rõ phần được phục chế.

WITH SOUL AND A GOAL: SPOLVERO AND RIGATINO. Two Italian restoration methods featured in the training scheme — the spolvero and rigatino techniques — were crucial to the ultimate success of the An Dinh Palace project. Spolvero is used to convey the impression of an ornament when the evidence required for reintegration is unavailable. It permits the precise transfer of motifs while still conceding a measure of artistic licence. The contours of a motif are plotted by pinpricks in tracing paper, placed in the required position and lightly dusted with powdered charcoal or pigments. The result is a meticulously traced motif. Rigatino is used to facilitate the direct comparison of an unmodified original artwork with its reintegrated form. Short, fine, usually vertical lines are superposed in alternately warm and cool tones, in the pointillist manner. One thus attains a credible approximation of the original artwork yet each remains clearly distinguishable. A casual glance perceives aesthetic unity. Closer scrutiny brings the restoration to light.





DIE AUSBILDUNG MIT DEN WORTEN DER TRAINEES:

„Das Restaurieren ist wie eine lange Reise mit vielen Etappen. Nicht immer steht die Perfektion am Ende. Ein Restaurator muss seine eigene Ansicht mit den Anforderungen des Objekts in Einklang bringen. Die ersten Schritte der Reise habe ich getan und ich möchte auf jeden Fall weitergehen.“
Ho Thi Phuong Thao „Frage Dich nicht, wohin du gehen sollst. Frage dich, welche Dinge Du wirklich gut kannst.“ *Tran Thi Thuong* „Ich mag die Linien und Formen dieser alten Wände. Hier lerne ich etwas über die Kultur und die Seele unseres Landes. Ich möchte, dass sie die Zeiten überdauern und in unseren Herzen bleiben.“ *Cao Ngoc Thach* „Kaiser Khai Dinh schätze ich nicht, aber sein Palast mit diesen schönen Wänden gefällt mir sehr.“ *Cao Thanh Hai* „Ammoniak ist wichtig, um den Staub der Zeit von den Malereien zu entfernen. Einige ertragen seinen Geruch nicht. Mir hilft er – auch gegen die Müdigkeit. Das ist der Extraeffekt. Ich liebe Ammoniak.“ *Le Phuoc Tan*

CẢM NGHĨ CỦA CÁC HỌC VIÊN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐẠO TẠO:

“Phục chế giống như một hành trình dài với nhiều giai đoạn. Không phải khi nào nó cũng kết thúc hoàn hảo. Một phục chế viên phải giao hoà quan điểm chủ quan của mình và yêu cầu của công việc. Tôi chỉ đang ở những bước đầu tiên trên hành trình này và tôi thực sự muốn tiếp tục.” *Hồ Thị Phương Thảo*
“Đừng tự hỏi mình nên đi đâu. Hãy tự hỏi chính mình rằng bạn có thể làm tốt những gì?”
Trần Thị Thương “Tôi yêu các hoạ tiết và đường nét đa sắc màu của những bức tranh tường cổ này. Tôi thích tìm hiểu các thành tựu và triết lý văn hoá của dân tộc Việt Nam. Tôi muốn chúng mãi mãi tồn tại trong lòng chúng ta.” *Cao Ngọc Thạch* “Tôi không đánh giá cao vua Khải Định nhưng tôi thích kiến trúc và những bức tranh tường của Cung An Định.” *Cao Thanh Hải* “Amôniắc cần thiết cho việc tẩy sạch những vết bụi thời gian khỏi các bức tranh tường. Một số người không thể chịu nổi mùi này nhưng nó giúp tôi tỉnh táo. Đó là tác dụng phụ của nó. Tôi yêu Amôniắc.” *Lê Phước Tân*

THE TRAINING SCHEME — IN THE TRAINEES’ OWN WORDS:

“Restoration is like a long journey with many stages. It doesn’t always end in perfection. A restorer must harmonize his subjective viewpoint and the demands of the object [under restoration]. I have made only my first steps on this journey and I really want to continue.” *Ho Thi Phuong Thao* “Don’t ask yourself where you should go. Ask yourself, what things can you do really well.” *Tran Thi Thuong* “I love the colourful patterns and lines of these old wall paintings. I like to learn about the cultural achievements and philosophy of the Vietnamese nation. I want them to exist in our hearts and for all time.” *Cao Ngoc Thach* “I don’t think much of emperor Khai Dinh but I like the structure and wall paintings of the An Dinh Palace.” *Cao Thanh Hai* “Ammonia is essential to remove the dust of time from the wall paintings. Some people cannot bear the strong smell. But it helps me — also to stay awake! That’s the bonus effect. I love ammonia.” *Le Phuoc Tan*











EINE DYNASTIE VON FRANKREICH'S GNADEN. Die Nguyen Dynastie war die einzige Herrscherlinie Vietnams, die sich zu Kaisern krönte. Gia Long, der Huế zur Hauptstadt machte, bestieg 1802 den Thron auch mit Hilfe der Franzosen und blieb ihnen gegenüber loyal. Einige seiner Nachfolger widersetzten sich den Kolonialherren und wurden ins Exil geschickt. Die Europäer wagten es nicht, die Monarchie ganz abzuschaffen, aber sie stellten sicher, dass sich kein Kaiser je wieder gegen sie auflehnte. Unter dem Schlagwort „Pazifizierung“ und allein 23 Generalgouverneuren von 1891 bis 1930 regierten sie die 50 Millionen Bewohner Indochinas rigoros. Ihre Residenzen rückten jenen der Kaiser immer näher. Frankreich installierte seinen Rechtscode, sein Schulsystem, westliche Schriftzeichen und moderne Plantagen für den Export. Nur eine winzige Oberschicht profitierte von den Reisrekordernten, während das Volk hungerte. Aufstände wurden oft blutig niedergeschlagen. 1916 hoben sie den 31jährigen Khai Dinh ins Amt. Gleichzeitig wuchs die Unruhe in der Bevölkerung.

MỘT TRIỀU ĐẠI ĐƯỢC PHÁP HẬU THUẦN. Triều Nguyễn là dòng tộc thống trị duy nhất của Việt Nam từng xưng đế. Gia Long, người xây nên Kinh thành Huế, lên ngôi hoàng đế vào năm 1802 với sự hậu thuẫn của người Pháp, người mà ông sẽ phải luôn trung thành. Một vài người kế vị của ông đã bị trục xuất vì chống lại chế độ thực dân. Người Châu Âu không dám loại bỏ chế độ quân chủ nhưng vẫn muốn đảm bảo rằng sẽ không có vị hoàng đế nào đứng dậy chống lại họ. Dưới cái mác “chủ nghĩa hoà bình” và 23 thống đốc chỉ từ năm 1891-1930, họ đã thống trị tàn bạo 50 triệu người dân Đông Dương. Người Pháp áp đặt luật lệ, hệ thống giáo dục, bảng chữ cái Latinh và tạo ra các đồn điền hiện đại phục vụ xuất khẩu. Chỉ có một số ít người giàu được hưởng lợi từ việc thu hoạch lúa một cách bất công còn số đông thì chết đói. Các cuộc nổi dậy đã bị dìm trong biển máu. Vào năm 1916, Khải Định lên ngôi ở tuổi 31, cùng thời điểm này sự náo loạn trong dân chúng cũng đang tăng lên.

A DYNASTY BY THE GRACE OF FRANCE. The Nguyen dynasty was the only ruling clan in Vietnam ever to put emperors on the throne. Gia Long, who made Huế his capital, was crowned emperor in 1802 with the aid of the French, to whom he remained loyal. Some of his successors opposed colonial rule and were exiled. The Europeans did not dare abolish the monarchy but they made sure that no emperor would ever rise against them again. Under the banner of ‘pacification’ and twenty-three different governor-generals alone in the period 1891–1930, they savagely governed Indochina’s fifty million inhabitants. France imposed its legislation, its school system, the Latin alphabet, and modern plantations for export. Only a tiny rich minority benefited from the unparalleled rice harvests: the masses starved. Insurrection was often bloodily subdued. In 1916, 31-year-old Khai Dinh was placed on the throne. At the same time, the population prepared to revolt.



ARCHITEKT EINER FAST PERFEKTEN PARALLELWELT. Khai Dinh (1885–1925; im Bild rechts) war zwölfter und vorletzter Kaiser der Nguyen Dynastie und regierte Annam bis zu seinem Tode. 1913 heiratete er seine zweite Frau Tu Cung, die ihm im gleichen Jahr den einzigen Nachkommen Bao Dai (im Bild links) gebar. Er war ein Lebemann, leistete sich vier Nebenfrauen sowie zahlreiche Konkubinen und sprach dem Opium zu. Er lebte in einer höfischen Scheinwelt, spielte die ihm von den Franzosen zugedachte Marionettenrolle perfekter als all seine Vorgänger. Deren Brutalität und die wachsende Befreiungsbewegung blieben außerhalb der Mauern seiner kaiserlichen Stadt. Umgeben von Eunuchen schmückte er seine Herrscherrobe gerne mit batteriegespeisten Glühbirnen. Für seine häufigen delikaten Ausschweifungen wechselte er in das An Dinh Palais, das er für seinen Sohn hatte errichten lassen. Sein 40. Geburtstag wurde zur letzten großen Maskerade. „Möge das Glück Seiner Majestät so unendlich sein wie das Meer, möge er gesegnet sein mit zehntausend Leben“, jubelten die Kinderchöre. Wenige Wochen später verstarb er – vermutlich an Tuberkulose.

KIẾN TRÚC CỦA MỘT THẾ GIỚI GẮN NHƯ CÂN BẰNG TUYỆT ĐỐI. Khải Định (1885–1925; bên phải) là vị hoàng đế thứ 12 và kế cuối của triều Nguyễn cai trị nước An Nam cho đến khi qua đời. Vào năm 1913, ông kết hôn với người vợ thứ hai là bà Từ Cung và sinh hạ Bảo Đại (bên trái) vào cùng năm, người con duy nhất của mình. Khải Định là một người biết hưởng thụ. Ông có 4 người vợ cùng hàng nghìn cung tần mỹ nữ và thích thuốc phiện. Sống trong thế giới hư ảo của cung điện, ông là một ông vua bù nhìn phục vụ tuyệt đối cho người Pháp hơn bất cứ vị hoàng đế trước đây nào. Đối với ông, chế độ thực dân tàn ác và phong trào giải phóng đang lớn mạnh nằm bên ngoài bốn bức tường cấm cung. Vây quanh bởi nhiều thái giám, ông thích trang trí hoàng bào với các bóng đèn thấp sáng bằng pin. Để thoả mãn những thú chơi xa hoa, ông thường xuyên đến Cung An Định, nơi mà ông xây cất cho con trai mình. Sinh nhật lần thứ 40 là buổi dạ hội hoá trang huy hoàng cuối cùng của đời ông. “Phúc như Đông Hải, thọ tỷ Nam Sơn” – lời tung hô của con cháu ông. Ông mất sau đó một vài tuần, được cho là bởi bệnh lao.

THE ARCHITECT OF AN ALMOST PERFECT PARALLEL WORLD. Khai Dinh (1885–1925; here on the right), the twelfth and penultimate emperor of the Nguyen dynasty, ruled Annam until his death. In 1913 he married his second wife Tu Cung, who that same year bore him his only progeny, a son, Bao Dai (on the left). Khai Dinh was a bon vivant who accorded himself four secondary wives and innumerable concubines and was not averse to opium. He lived in the illusory world of the imperial court, playing the role of puppet ruler demanded by the French more perfectly than any of his predecessors. Colonial brutality and the growing liberation movement remained outside the walls of his Imperial City. Surrounded by eunuchs, he liked to decorate his imperial robes with battery-powered light bulbs. He indulged his frequent moments of delicate dissipation at the An Dinh Palace, which he had built for his son. His fortieth birthday was a glorious final masquerade. “May His Majesty’s good fortune be as infinite as the oceans, may He be blessed with a thousand lives”, rejoiced choirs of children. He died only a few weeks later — presumably of tuberculosis.







DER LANGE ABSCHIED DER FAMILIE. Bao Dai (1913–1997) folgte 1926 auf Khai Dinh, blieb jedoch in Paris, wo er sich auf seine Rolle als kolonialkonformer Kaiser vorbereitete. 1932 wurde er auch offizieller Herrscher. Er pendelte zwischen den Nachtclubs der Seine metropole und der Zitadelle in Hué, arrangierte sich mit den wechselnden Machthabern. Unter Ho Chi Minh gewann die vietnamesische Unabhängigkeitsbewegung die Oberhand, 1945 dankte Bao Dai als letzter und 13. Kaiser seiner Dynastie ab. Er musste die kaiserliche Stadt verlassen, zog mit seiner Mutter Tu Cung, seiner Frau Nam Phuong, seinen Kindern und einigen Dienstboten in das An Dinh Palais. Der Indochinakrieg tobte noch bis 1954, Vietnam wurde geteilt, die Amerikaner übernahmen den Süden. Bao Dai ging mit seiner Familie ganz nach Paris, Tu Cung blieb im An Dinh Palais. 1975, nach Ende des Amerikanischen Krieges, zog sie in eine nahe gelegene Villa. Sie starb 1980, ohne Bao Dai je wiedergesehen zu haben. Das An Dinh Palais wurde zur Nachkriegsnotunterkunft und zum gewerkschaftlichen Volkshaus, bis 2003 das deutsche Restauratorenteam die verborgene Pracht des herrschaftlichen Gebäudes entdeckte.

KHÚC TIỄN BIỆT DÀI CỦA GIA TỘC. Bảo Đại (1913–1997) kế vị Khải Định năm 1926 lúc đang còn ở Paris, nơi ông chuẩn bị để trở thành ‘Hoàng đế do Pháp hậu thuẫn’. Năm 1932, ông chính thức làm vua. Ông đã do dự giữa các hộp đêm ồn ào bên bờ sông Seine và kinh thành Huế, để rồi chấp nhận trở thành một ông vua có quyền thế. Dưới sự lãnh đạo của chủ tịch Hồ Chí Minh, phong trào giải phóng của Việt Nam đã giành thắng lợi. Năm 1945, Bảo Đại, vị hoàng đế thứ 13 và là cuối cùng của triều Nguyễn thoái vị. Ông buộc phải rời khỏi Kinh thành và chuyển đến sống ở Cung An Định cùng mẹ là bà Từ Cung, vợ ông là Nam Phương hoàng hậu, con cái và một vài người hầu. Cuộc chiến ở Đông Dương diễn ra quyết liệt đến năm 1954. Bấy giờ, Việt Nam bị chia cắt. Quân Mỹ kiểm soát miền Nam. Bảo Đại cùng gia đình sang định cư ở Paris. Bà Từ Cung vẫn sống ở Cung An Định. Năm 1975 khi chiến tranh chống Mỹ kết thúc, bà chuyển sang một biệt thự gần đó. Bà mất năm 1980 mà không còn được gặp lại Bảo Đại. Cung An Định bị sử dụng làm nơi tạm trú khẩn cấp sau chiến tranh và sau này là trung tâm văn hoá của Công đoàn. Đến năm 2003 nhóm chuyên gia phục chế Đức phát hiện vẻ đẹp tráng lệ tiềm ẩn của nó.

THE FAMILY’S LONG FAREWELL. Bao Dai (1913–1997) succeeded Khai Dinh in 1926 yet he remained in Paris to prepare himself for the role of ‘emperor by the grace of France’. He took office formally in 1932. Flitting between metropolitan nightclubs on the Seine and the Citadel in Hué, he came to terms with whoever was momentarily in power. Under Ho Chi Minh, the Vietnamese liberation movement gained the upper hand. Bao Dai, the thirteenth and final emperor of his dynasty, abdicated in 1945. He was obliged to leave the Imperial City and move into the An Dinh Palace with his mother Tu Cung, his wife Nam Phuong, his children and several servants. The first Indochina War raged until 1954. Vietnam was divided. The Americans took control of the South and Bao Dai and his family settled permanently in Paris. Tu Cung remained at the An Dinh Palace until the American War ended in 1975 then moved into a neighbouring villa. She died in 1980, without ever seeing Bao Dai again. The An Dinh Palace was used as post-war emergency accommodation, later as a trade union cultural centre. Then, in 2003, the German team of restorers rediscovered its hidden splendours.







VERGANGENHEIT HAT ZUKUNFT. Die Restaurierung der Decken- und Wandmalereien im An Dinh Palais und das Ausbildungsprogramm für die vietnamesischen Fachkräfte sind nun abgeschlossen. Die Maßnahme gilt als erfolgreiches Pilotprojekt des deutsch-vietnamesischen Kulturaustausches. Das deutsche Team und einige der nun ausgebildeten Restauratoren haben das Eingangstor und die Geisterblende zur Grabstätte des Kaisers Tu Duc restauriert. Den meisten der ehemaligen Trainees gelang es, in dem neu erlernten Beruf tätig zu werden. Die Deutschen waren zuletzt mit der Instandsetzung des historischen Gemeindehauses im Dorf Tran Dang beschäftigt. Es gibt viele Stätten und Orte im Lande, die eines Erhaltungskonzeptes bedürfen. Es gibt viele Vietnamesen, die sich für diesen wichtigen Beruf eignen und interessieren. Es gibt viele deutsche Experten, die sich mit Freude und Engagement dafür einsetzen wollen. Und es gibt das Kulturerhalt-Programm des Auswärtigen Amtes der Bundesrepublik Deutschland, das auch in Zukunft seine Kraft und Mittel für die Fülle der zu bewahrenden Schätze hier in Südostasien einsetzen möchte.

QUÁ KHỨ HÉ MỞ TƯƠNG LAI. Phục chế tranh tường và trần ở Cung An Định và chương trình đào tạo phục chế viên Việt Nam đã kết thúc. Dự án thí điểm này được xem là một thành công lớn và là điển hình của sự hợp tác giữa CHLB Đức và Việt Nam. Nhóm chuyên gia phục chế Đức và một số nhà phục chế mới được đào tạo đang trùng tu Cổng và Bình phong khu mộ vua ở lăng Tự Đức. Hầu hết các kỹ năng vừa mới tiếp thu được các học viên tiếp tục ứng dụng vào công việc mới. Hiện nay, nhóm chuyên gia Đức cũng đang rất bận rộn trùng tu ngôi đình cổ ở làng Trần Đăng, nằm gần Hà Nội. Vẫn còn nhiều công trình, nhiều di tích lịch sử ở Việt Nam cần bảo tồn cũng như có rất nhiều người Việt Nam có khả năng và yêu thích công việc quan trọng này. Sẽ còn nhiều chuyên gia Đức sẵn sàng cống hiến sức lực và lòng nhiệt huyết cho các dự án trong tương lai. Và "Chương trình Bảo tồn Văn hoá" của Bộ Ngoại giao CHLB Đức, trong những năm tới sẽ tiếp tục hỗ trợ nguồn lực và phương tiện cho nhiều di sản ở Đông Nam Á đang cần được bảo vệ.

A PAST WITH A FUTURE. The restoration of the wall and ceiling paintings at the An Dinh Palace and the training scheme for Vietnamese artisans are now over. The pilot project is held to have been a great success and a fine example of German-Vietnamese cultural exchange. The German team and some of the newly qualified restorers have since restored the gateway and spirit screen at the tomb of the emperor Tu Duc. Most former trainees have managed to continue to use their newly acquired skills. The Germans were most recently occupied with restoring the ancient village hall in Tran Dang near Hanoi. There are many historic sites and locations in the country in need of a preservation concept. There are many Vietnamese with the aptitude for and interest in this important profession. There are many German experts ready to commit their skills and enthusiasm to further ventures. And there is the Cultural Preservation Programme maintained by the Federal Republic of Germany's Foreign Office, which, in the years to come, will continue to deploy its energy and resources on behalf of the plethora of treasures in Southeast Asia still waiting to be preserved.



BETEILIGTE UND UNTERSTÜTZER | CƠ QUAN TÀI TRỢ VÀ NGƯỜI THAM GIA | KEY PLAYERS AND SUPPORTERS

Auswärtiges Amt der Bundesrepublik Deutschland, Berlin, Deutschland
Bộ Ngoại Giao Cộng Hòa Liên Bang Đức, Berlin, Đức
Federal Foreign Office, Berlin, Germany

Botschaft der Bundesrepublik Deutschland in Hanoi, Vietnam
Đại sứ quán Cộng Hòa Liên Bang Đức tại Hà nội, Việt Nam
Embassy of the Federal Republic of Germany in Hanoi, Vietnam

Trung Tâm Bảo tồn Di tích Cố Đô Huế, Huế Việt Nam
Huế Monuments Conservation Center, Huế, Vietnam

Gesellschaft zur Erhaltung des kulturellen Erbes e. V., Fulda, Deutschland
Tổ chức Bảo tồn Di sản Văn hóa, Fulda, Cộng Hòa Liên Bang Đức
Society for the Preservation of Cultural Heritage, Fulda, Germany

German Conservation Restoration & Education Projects, Potsdam & Berlin, Germany
Dự án Bảo tồn, Trùng tu và Đào tạo Đức, Potsdam & Berlin, Cộng Hòa Liên Bang Đức
[Dipl. Rest. Andrea Teufel](#) · [Dipl. Rest. Dirk Böhme](#) · [Jill Denton](#) · [Dominique Guglieri](#)

Die Trainees aus Huế, Vietnam
Những học viên Việt Nam ở Huế, Việt Nam
The Vietnamese trainees from Huế, Vietnam

DANKE AN | LỜI CẢM ƠN | MANY THANKS TO

[Dipl.-Ing. Architekt Rainer Korte](#) · [Dipl.-Holzing. Michael Badje](#) · [Dr.-Ing. Ulrich Schaaf](#) · [Dipl.-Holzing. Reiner Klopfer](#)

[Nguyen Thi Phuong Thao](#)
öffnete Türen und fand Lösungen bei allen erdenklichen Problemen und Wünschen
tháo gỡ và giải quyết các vấn đề và yêu cầu liên quan
for opening doors and finding solutions to every conceivable problem or request

[Hoang The Vinh & Vo Dinh Anh Tuan](#)
für ansteckenden Enthusiasmus und besonderes Engagement bei den Übersetzungen und weit darüber hinaus
lòng nhiệt tình và sự tận tâm của những phiên dịch viên
for infectious enthusiasm and strong commitment that went way beyond their duties as interpreters

[Tran Thien Khanh \(Khanh Shyna\)](#)
für sein Blitzgerät, das die Fotoproduktion nach einem technischen Defekt rettete
thiết bị chiếu sáng chuyên nghiệp của anh ta, nhờ vậy mà việc chụp ảnh vẫn thực hiện dù có một sơ xuất nhỏ về kỹ thuật
for his professional flash unit, which rescued the photo production from disaster, following a technical fault

Das hilfsbereite Wachpersonal und die flinken Putzkräfte auf dem Cung An Dinh
Sự giúp đỡ của Tổ bảo vệ và nhân viên dọn dẹp tại Cung An Định
The helpful security guards and speedy cleaning crew at Cung An Dinh

Die Bildagentur „[Parisienne de Photographie](#)“ für die kostenlose Leihgabe des historischen Bildes auf Seite 61
Phòng trưng bày ảnh “Parisienne de Photographie” đã cung cấp miễn phí bức ảnh lịch sử ở trang 61
The ‘Parisienne de Photographie’ photo agency for the free loan of the historic photo on p. 61

IMPRESSUM | IN ẤN | IMPRINT

Herausgeber | Nhà xuất bản | Publisher

Auswärtiges Amt der Bundesrepublik Deutschland · Bộ Ngoại giao Cộng Hòa Liên Bang Đức · Foreign Office of the Federal Republic of Germany

Konzept, Art Direktion, Design | Phác thảo, Quản lý, Chỉ đạo nghệ thuật, Thiết kế đồ họa | Concept, Art Direction, Design

Dominique Guglieri

Fotografien | Hình ảnh | Photographs

Nora Bibel & Marei Wenzel

Autor | Tác giả | Author

Martin Kemlein

Fachliche Mitarbeit | Cố vấn chuyên môn | Technical Consultant

Dipl. Rest. Andrea Teufel

Englische Übersetzung & Lektorat | Dịch tiếng Anh và hiệu đính | English Translation & Proofreading

Jill Denton

Vietnamesische Übersetzung & Lektorat | Dịch tiếng Việt và hiệu đính | Vietnamese Translation & Proofreading

Nguyen Thi Phuong Thao · Hoang The Vinh · Vo Dinh Anh Tuan

Bilder Titel- und Rückseite | Ảnh minh họa trang bìa trước và sau | Front and Back Cover Photos

Nora Bibel & Marei Wenzel

Bildnachweis | Bản quyền ảnh | Photo Credits

Nora Bibel & Marei Wenzel

(Seiten | trang | pp) 8/9, 14/15, 16/17, 19, 20/21, 24/25, 26/27, 28/29, 31, 33, 34/35, 37, 39, 40/41, 42/43, 45, 46, 51, 52, 58

German Conservation, Restoration & Education Projects (GCREP)

(Seiten | trang | pp) 6, 8, 10/11, 12/13, 22/23, 24, 26, 30, 32, 35, 36, 38, 41, 43, 44, 47, 48/49, 50, 53, 54/55, 56/57, 64/65

Hué Monuments Conservation Center (HMCC)

(Seiten | trang | pp) 18, 21, 60, 63

Parisienne de Photographie

(Seite | trang | p) 61

Archives nationales d'outre-mer

(Seiten · trang · pp) 59 (FR CAOM 30Fi114/87), 62 (FR CAOM 30Fi114/19)

Lithographie | Chế bản | Lithography

Dietsche & Gebhardt GbR, Berlin

Druck | In bởi | Printed by

Ruksaldruck GmbH, Berlin

© 2010 Auswärtiges Amt der Bundesrepublik Deutschland · Alle Rechte vorbehalten · 1. Auflage · 1.500 Ex. · Printed in Germany

© 2010 Bộ Ngoại giao Cộng Hòa Liên Bang Đức, Berlin, Đức · Giữ bản quyền · Xuất bản lần thứ nhất · in 1.500 cuốn · in tại Đức

© 2010 Federal Foreign Office, Germany · All rights reserved · 1st Edition · Print run: 1,500 · Printed in Germany

Die Vervielfältigung oder Verbreitung dieser Publikation und ihrer Inhalte, ganz oder teilweise, in veränderter oder unveränderter Form, bedarf der ausdrücklichen schriftlichen Genehmigung des Herausgebers. Alle Inhalte wurden nach bestem Wissen zusammengestellt, eine Haftung für die Folgen ihrer Verwendung bzw. für mögliche Fehler oder Unterlassungen ist jedoch ausgeschlossen.

Nghiêm cấm tái xuất bản hoặc truyền bá sách này dưới mọi hình thức hoặc mục đích nào, nếu không có sự cho phép của nhà xuất bản. Nhà xuất bản đảm bảo nội dung cuốn sách và không chịu trách nhiệm đối với những sai, thiếu sót nào hoặc đối với bất kỳ hậu quả nào có thể phát sinh từ việc sử dụng sách.

No part of this publication may be reproduced or transmitted in any form or by any means without prior permission in writing from the publisher. The publisher believes the information contained therein to be correct and accepts no liability for errors or omissions or for any consequences that may arise from use of it.



Auswärtiges Amt



NƯỚC ĐỨC Ở VIỆT NAM
DEUTSCHLAND IN VIETNAM
2010



Das An Dinh Palais zählt zu den bislang verborgenen Schätzen des UNESCO Weltkulturerbes in der alten vietnamesischen Kaiserstadt Hué. Sehen und lesen Sie, wie der Palast mit seinen einzigartigen Decken- und Wandmalereien unter dem vorletzten Kaiser entstand, jahrzehntelang in Vergessenheit geriet und nun durch ein interkulturelles Konservierungs- und Restaurierungsprojekt wieder seinen Platz im Leben des Landes eingenommen hat.

Cho đến nay Cung An Định tại Cố đô Huế, Việt Nam được xem như là báu vật tiềm ẩn của di sản văn hóa thế giới UNESCO. Hãy chiêm ngưỡng và tìm hiểu cung điện với những bức tranh tường và trần duy nhất có từ thời vị vua kế cuối của Triều Nguyễn đã bị lãng quên hàng chục năm qua và nay nhờ vào dự án trao đổi văn hóa về bảo tồn và trùng tu, một lần nữa cung điện được hồi sinh.

The An Dinh Palace numbers among the only recently rediscovered pearls of UNESCO World Heritage in Vietnam's former imperial capital, Hué. See and read how the palace with its unique wall and ceiling paintings came into being during the reign of the penultimate emperor, fell into oblivion for decades and now, thanks to an intercultural conservation and restoration project, has once again taken its place in the life of the country.